



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

-----o0o-----

Số: 28.2020/HHA/CV-CBTT

(V/v CBTT định kỳ: BCTC Năm tài chính 2020
đã được kiểm toán)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 16 tháng 12 năm 2020

**Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu.**
2. Mã chứng khoán: SJ1.
3. Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM.
4. Điện thoại: 028. 6290 3333 Fax: 028. 6261 6666
5. Email: info@hungchau.vn.
6. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Từ Thanh Phụng – Tổng Giám Đốc.**
7. Nội dung công bố thông tin:
 - 7.1. Báo cáo tài chính Năm tài chính 2020 (01/10/2019 – 30/09/2020) của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 07/12/2020 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC đã được Công ty TNHH dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán ngày 10/12/2020.
 - 7.2. Nội dung giải trình:
 - 7.2.1. Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Năm tài chính 2020 giảm so với cùng kỳ Năm tài chính 2019:
 - Lợi nhuận sau thuế của Năm tài chính 2020 giảm 21% so với cùng kỳ Năm tài chính 2019 là do:
 - + Ảnh hưởng của dịch Covid19;
 - + Doanh thu giảm 5%.
 - 7.2.2. Giải trình BCTC Quý 4/2020 so với BCTC Năm tài chính 2020.
 8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin trên: **www.agri.hungchau.vn.**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Người thực hiện CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỪ THANH PHỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬUSố: **44.2020/CV-HHA**

---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD
năm tài chính 2020 giảm so với
cùng kỳ năm tài chính 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

---oOo---

TP.HCM, ngày 11 tháng 12 năm 2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm tài chính 2020 giảm so với cùng kỳ năm tài chính 2019 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chi tiêu	ĐVT	Năm 2019 (từ 01/10/2018 đến 30/09/2019)	Năm 2020 (từ 01/10/2019 đến 30/09/2020)	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	3,402	3,422	1%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,303	3,303	0%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	1,127,083	1,071,086	-5%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	24,831	19,599	-21%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	357,236	360,272	1%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	208,385	261,284	25%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	554,605	610,079	10%

* Lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2020 giảm 21% so với cùng kỳ năm tài chính 2019 là do :

- _ Do ảnh hưởng dịch Covid 19
- _ Doanh thu giảm 5%

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- _ Như trên
- _ Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**Tu Thành Phụng**

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

SỐ: 46.2020/CV-HHA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

V/v: giải trình BCTC quý 4/2020 so với BCKT năm 2020

Tp.HCM, ngày 11 tháng 12 năm 2020

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty xin giải trình Báo cáo tài chính quý 4/2020 so với Báo cáo kiểm toán năm 2020 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế quý 4/2020	Báo cáo kiểm toán năm 2020	Chênh lệch	Lý do
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả				
Phải trả người bán ngắn hạn khác	111,684,901,590	130,715,209,090	19,030,307,500	Phân loại lại khoản tiền phải trả dài hạn từ dài hạn sang ngắn hạn
Phải trả người bán dài hạn khác	19,030,307,500		(19,030,307,500)	Phân loại lại khoản tiền phải trả dài hạn từ dài hạn sang ngắn hạn
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	12,500,074,005	12,659,693,765	159,619,760	Điều chỉnh tăng do tính lại số thuế phải nộp
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	441,039,106,088	441,300,299,828	261,193,740	Trình bày lại khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	69,884,026,244	69,622,832,504	(261,193,740)	Trình bày lại khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn
Vốn chủ sở hữu			-	
LNST chưa phân phối kỳ này	19,620,250,777	19,460,631,017	(159,619,760)	Điều chỉnh giảm do tính lại số thuế phải nộp
Tổng cộng nguồn vốn	673,758,666,204	673,758,666,204	-	



KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế quý 4/2020	Báo cáo kiểm toán năm 2020	Chênh lệch	Lý do
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,064,548,118,356	1,071,836,862,447	7.288,744,091	- Điều chỉnh tăng doanh thu từ dịch vụ xuất khẩu
Giá vốn hàng bán	970,080,971,344	969,879,977,728	(200,993,616)	- Điều chỉnh giảm chi phí lãi vay công trình xây dựng đã hoàn công đưa vào sử dụng
Chi phí tài chính	41,201,786,550	41,402,780,166	200,993,616	- Điều chỉnh tăng chi phí lãi vay của công trình xây dựng đã hoàn công đưa vào sử dụng
Thu nhập khác	34,817,001,978	1,159,247,190	(33,657,754,788)	- Điều chỉnh giảm thu nhập khác từ dịch vụ xuất khẩu - Điều chỉnh bù trừ thu nhập khác và chi phí khác từ thanh lý tài sản
Chi phí khác	26,831,895,651	462,884,954	(26,369,010,697)	- Điều chỉnh bù trừ thu nhập khác và chi phí khác từ thanh lý tài sản
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4,859,346,294	5,018,966,054	159,619,760	- Điều chỉnh tăng do tính lại số thuế phải nộp
Lợi nhuận sau thuế TNDN	19,758,242,821	19,598,623,061	(159,619,760)	- Điều chỉnh giảm do tính lại số thuế phải nộp

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



TỪ THANH PHỤNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

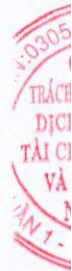
Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 23 ngày 14 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Trần Văn Hậu	Chủ tịch	Hết nhiệm kỳ từ ngày 28/12/2019
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/12/2019
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Phó Chủ tịch	Hết nhiệm kỳ từ ngày 28/12/2019
Ông Trần Thanh Hương	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/12/2019
Ông Từ Thanh Phụng	Thành viên	
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/12/2019
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	Hết nhiệm kỳ từ ngày 28/12/2019
Ông Võ Minh Khang	Thành viên	Hết nhiệm kỳ từ ngày 28/12/2019
Bà Đinh Thị Bích Hà	Thành viên	Hết nhiệm kỳ từ ngày 28/12/2019
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên	Hết nhiệm kỳ từ ngày 28/12/2019

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Từ Thanh Phụng	Tổng Giám đốc	
Ông Tống Văn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Huỳnh Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Như	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/04/2020
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/05/2020
Bà Nguyễn Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Hết nhiệm kỳ từ ngày 28/10/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

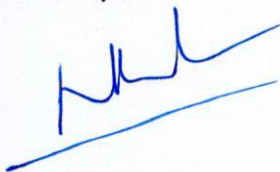
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 12 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch



Phạm Thị Minh Nguyệt

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Từ Thanh Phụng

Số: 07-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu, được lập ngày 7 tháng 12 năm 2020, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2020

Kiểm toán viên

Nguyễn Văn Tinh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3919-2017-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		654.874.347.571	601.238.975.171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.139.176.074	5.276.746.665
1. Tiền	111	V.1	3.139.176.074	5.276.746.665
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.130.305.000	22.425.918.329
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	24.130.305.000	22.425.918.329
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		360.271.997.641	357.235.965.427
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	352.422.550.227	339.336.184.167
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.621.841.640	15.487.234.910
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.227.605.774	2.412.546.350
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	261.283.644.204	208.384.965.347
1. Hàng tồn kho	141		261.283.644.204	208.384.965.347
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.049.224.652	7.915.379.403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.812.148.715	1.280.884.582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.237.075.937	6.634.494.821
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		329.204.462.814	360.897.023.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.384.950.040	7.001.402.204
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	6.384.950.040	7.001.402.204
II. Tài sản cố định	220		242.120.704.152	253.364.371.858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	121.756.673.991	128.341.852.210
- Nguyên giá	222		204.671.864.164	200.679.416.698
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.915.190.173)	(72.337.564.488)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	25.039.140.442	28.465.786.798
- Nguyên giá	225		38.186.047.767	38.186.047.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.146.907.325)	(9.720.260.969)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	95.324.889.719	96.556.732.850
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.956.930.295)	(5.725.087.164)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.062.154.722	19.823.120.850
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	5.062.154.722	19.823.120.850
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		53.120.500.000	51.120.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	19.545.000.000	19.545.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	31.325.500.000	31.325.500.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	2.250.000.000	250.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.516.153.900	29.587.629.084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	22.516.153.900	29.587.629.084
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		984.078.810.385	962.135.999.167

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		691.556.492.757	675.296.139.983
I. Nợ ngắn hạn	310		610.078.885.253	554.605.392.384
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	130.715.209.090	120.692.329.272
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.715.036.938	1.912.558.991
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	12.659.693.765	6.366.661.272
4. Phải trả người lao động	314		10.259.816.949	7.513.115.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		43.956.008	99.234.019
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	-	1.372.800.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	12.384.834.367	3.495.502.660
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	441.300.299.828	413.108.400.551
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	44.789.822
II. Nợ dài hạn	330		81.477.607.504	120.690.747.599
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	19.030.307.500
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	11.854.775.000	11.854.775.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	69.622.832.504	89.805.665.099
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		292.522.317.628	286.839.859.184
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	292.522.317.628	286.839.859.184
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		221.560.600.000	211.012.440.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		221.560.600.000	211.012.440.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	46.428.827.960
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	4.508.887.768
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.531.692.213	24.899.803.456
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71.061.196	69.104.196
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.460.631.017	24.830.699.260
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		984.078.810.385	962.135.999.167

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như

Ngày 7 tháng 12 năm 2020



Từ Thanh Phụng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.071.836.862.447	1.127.416.895.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	750.768.295	334.283.599
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.071.086.094.152	1.127.082.612.301
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	969.879.977.728	1.035.528.634.745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101.206.116.424	91.553.977.556
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.490.913.881	5.902.418.571
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	41.402.780.166	39.154.985.506
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.320.953.678	37.891.153.113
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	20.832.432.887	12.429.255.610
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	18.540.590.373	15.235.894.256
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.921.226.879	30.636.260.755
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.159.247.190	1.046.032.686
12. Chi phí khác	32	VI.9	462.884.954	727.654.714
13. Lợi nhuận khác	40		696.362.236	318.377.972
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.617.589.115	30.954.638.727
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	5.018.966.054	6.123.939.467
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.598.623.061	24.830.699.260

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như

Ngày 7 tháng 12 năm 2020



Tổng Giám đốc
Tư Thanh Phụng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.617.589.115	30.954.638.727
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	16.051.466.520	16.970.594.579
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	616.285.052	(7.727.905)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.594.827.451)	(5.209.713.905)
- Chi phí lãi vay	06	39.320.953.678	37.891.153.113
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79.011.466.914	80.598.944.609
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	9.722.467.544	20.757.548.938
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(52.898.678.857)	(21.059.392.198)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	3.450.809.010	(29.794.693.616)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	6.540.211.051	1.753.455.673
- Tiền lãi vay đã trả	14	(39.320.953.678)	(37.891.153.113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(500.000.000)	(11.110.959.329)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.300.775.731)	(1.247.773.594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.704.546.253	2.005.977.370
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3.652.799.410)	(14.514.114.824)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	90.909.091	26.812.226.406
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.704.386.671)	(2.675.918.329)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(20.510.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.230.000.000	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.380.265.574	1.355.706.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.656.011.416)	(9.532.100.633)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.024.143.710.932	982.763.699.694
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.009.736.229.244)	(953.735.639.828)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(6.911.331.308)	(9.905.428.193)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.659.605.700)	(11.948.147.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.163.455.320)	7.174.483.873
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.114.920.483)	(351.639.390)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.276.746.665	5.626.647.685
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(22.650.108)	1.738.370
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.139.176.074	5.276.746.665

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như

Ngày 7 tháng 12 năm 2020

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU
QUẬN TÂN PHÚ, TP. HỒ CHÍ MINH



Từ Thanh Phụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 23 ngày 14 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn thực góp	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	65%	100%	Lô C, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 của năm nay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	32 – 44 năm
- Chương trình phần mềm	05 – 08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	07 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.376.745.276	292.990.824
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	762.430.798	4.983.755.841
Cộng	3.139.176.074	5.276.746.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		26.380.305.000	26.380.305.000		22.675.918.329	22.675.918.329
- Ngắn hạn		24.130.305.000	24.130.305.000		22.425.918.329	22.425.918.329
+ Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay		14.000.000.000	14.000.000.000		14.000.000.000	14.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		10.130.305.000	10.130.305.000		8.425.918.329	8.425.918.329
- Dài hạn		2.250.000.000	2.250.000.000		250.000.000	250.000.000
+ Trái phiếu (250 trái phiếu của AGR kỳ hạn đến 24/9/2026)		250.000.000	250.000.000		250.000.000	250.000.000
+ Trái phiếu (200 trái phiếu của BIDV kỳ hạn 7 năm)		2.000.000.000	2.000.000.000		-	-
b) Đầu tư tài chính dài hạn		50.870.500.000			50.870.500.000	
- Đầu tư vào Công ty con		19.545.000.000	18.953.611.215		19.545.000.000	19.857.410.394
+ Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	65%	19.545.000.000	18.953.611.215	65%	19.545.000.000	19.857.410.394
- Đầu tư vào đơn vị khác		31.325.500.000			31.325.500.000	
+ Công ty CP Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	255.232.000		159.520.000	282.350.400
+ Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)		65.980.000	(*)		65.980.000	(*)
+ Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu	17%	30.600.000.000	(*)	17%	30.600.000.000	(*)
+ Quỹ trái tim Hùng Hậu		500.000.000	(*)		500.000.000	(*)
Cộng		77.250.805.000			73.546.418.329	

(*) Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán này do các công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	352.422.550.227	339.336.184.167
Phải thu khách hàng trong nước	336.762.292.261	302.094.242.597
Phải thu khách hàng nước ngoài	15.660.257.966	37.241.941.570
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.1		

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ứng trước nhà cung cấp xây dựng - Công ty CP Xây dựng Phát Triển Miền Tây	160.456.027	12.608.900.000
Các đối tượng khác	4.461.385.613	2.878.334.910
Cộng	4.621.841.640	15.487.234.910

5. Phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	3.227.605.774	2.412.546.350
Lãi tiền gửi dự thu	-	645.328.561
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	1.514.895.760	161.883.890
Phải thu khác	1.712.710.014	1.605.333.899
b) Dài hạn	6.384.950.040	7.001.402.204
Ký quỹ thuê tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	5.637.758.800	5.637.758.800
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	718.206.240	1.334.658.404
Phải thu khác	28.985.000	28.985.000
Cộng	9.612.555.814	9.413.948.554

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.101.676.426	-	3.464.963.864	-
Công cụ, dụng cụ	2.746.034.456	-	2.354.130.426	-
Thành phẩm	255.435.933.322	-	202.565.871.057	-
Cộng	261.283.644.204	-	208.384.965.347	-

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.812.148.715	1.280.884.582
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	245.486.626	215.725.855
Tiền thuê đất	1.078.777.662	818.592.672
Công cụ dụng cụ xuất dùng	196.208.475	14.590.910
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	291.675.952	231.975.145
b) Dài hạn	22.516.153.900	29.587.629.084
Tiền thuê đất (*)	21.760.552.905	28.996.618.059
Chi phí sửa chữa	755.600.995	591.011.025
Cộng	24.328.302.615	30.868.513.666

(*) Trong đó: Tiền thuê đất trả trước một lần tại số 624 Âu Cơ, P.10, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với thời gian thuê đến 42 năm đã được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với giá trị còn phân bổ là 21.637.635.801 VND; Tiền thuê đất tại Lai Vung Đồng Tháp với giá trị còn phân bổ là 122.917.104 VND.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Công

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

91.182.001.734	100.367.292.721
25.181.550.143	12.892.136.872

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.513.719.825	4.672.327.942	38.186.047.767
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	33.513.719.825	4.672.327.942	38.186.047.767
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.437.634.123	2.282.626.846	9.720.260.969
Khấu hao tăng trong năm	2.842.605.372	584.040.984	3.426.646.356
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	10.280.239.495	2.866.667.830	13.146.907.325
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	26.076.085.702	2.389.701.096	28.465.786.798
Tại ngày cuối năm	23.233.480.330	1.805.660.112	25.039.140.442

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.497.847.992	227.239.172	5.725.087.164
Khấu hao tăng trong năm	1.184.671.824	47.171.307	1.231.843.131
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	6.682.519.816	274.410.479	6.956.930.295
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	96.390.872.022	165.860.828	96.556.732.850
Tại ngày cuối năm	95.206.200.198	118.689.521	95.324.889.719

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	93.337.243.298	94.521.915.122

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Dự án Công trình HHA OFFICE	-	14.297.088.395
Chi phí mở rộng Văn phòng 613 Âu Cơ	1.482.054.830	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.702.065.801	3.647.998.364
Cộng	5.062.154.722	19.823.120.850

12. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	130.715.209.090	130.715.209.090	120.692.329.272	120.692.329.272
Công ty TNHH Ngu	18.663.475.986	18.663.475.986	28.501.423.878	28.501.423.878
Nghiệp Hùng Hậu				
Công ty TNHH MTV	7.120.360.544	7.120.360.544	8.565.964.200	8.565.964.200
Thủy Sản Hiếu Lê				
CM				
Công ty TNHH	24.812.852.500	24.812.852.500	1.032.025.000	1.032.025.000
Hùng Cá				
Các đối tượng khác	80.118.520.060	80.118.520.060	82.592.916.194	82.592.916.194
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	19.030.307.500	19.030.307.500
Công ty TNHH	-	-	19.030.307.500	19.030.307.500
Hùng Cá				

c) Phải trả người bán là các bên liên quan
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.1

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.696.987.852	5.018.966.054	500.000.000	9.215.953.906
Thuế thu nhập cá nhân	690.122.270	1.656.908.085	1.874.844.403	472.185.952
Thuế tài nguyên	-	20.828.480	-	20.828.480
Tiền thuế đất	979.551.150	3.663.237.719	1.692.063.442	2.950.725.427
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	6.366.661.272	10.364.940.338	4.071.907.845	12.659.693.765

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận trước tiền cho thuê mặt bằng	-	1.372.800.000
Cộng	-	1.372.800.000

15. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.384.834.367	3.495.502.660
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	6.296.937.892	1.243.328.318
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	114.871.600	114.336.900
Phải trả khác	5.973.024.875	2.137.837.442
b) Dài hạn	11.854.775.000	11.854.775.000
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu – Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu	7.854.775.000	7.854.775.000
Cộng	24.239.609.367	15.350.277.660
c) Phải trả khác là các bên liên quan		
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.1		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	441.300.299.828	441.300.299.828	1.044.841.886.829	1.016.649.987.552	413.108.400.551	413.108.400.551
- Vay ngắn hạn (*)	421.117.671.719	421.117.671.719	1.024.659.054.234	993.869.740.244	390.328.357.729	390.328.357.729
+ Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB)	21.330.724.430	21.330.724.430	51.669.296.217	53.307.548.720	22.968.976.933	22.968.976.933
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	149.584.327.000	149.584.327.000	365.671.560.060	357.472.709.810	141.385.476.750	141.385.476.750
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	32.881.262.000	32.881.262.000	101.387.605.199	91.863.567.882	23.357.224.683	23.357.224.683
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	53.364.520.000	53.364.520.000	158.734.655.338	147.588.505.838	42.218.370.500	42.218.370.500
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	148.489.711.533	148.489.711.533	313.497.374.175	314.905.971.505	149.898.308.863	149.898.308.863
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)	4.967.126.756	4.967.126.756	12.698.563.245	7.731.436.489	-	-
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	10.500.000.000	10.500.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	20.182.628.109	20.182.628.109	20.182.832.595	22.780.247.308	22.780.042.822	22.780.042.822
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	4.782.200.000	4.782.200.000	4.782.200.000	5.028.800.000	5.028.800.000	5.028.800.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	10.840.116.000	10.840.116.000	10.840.116.000	10.840.116.000	10.840.116.000	10.840.116.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	4.560.312.109	4.560.312.109	4.560.516.595	6.911.331.308	6.911.126.822	6.911.126.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)		Đơn vị tính: VND					
		Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn (**)		69.622.832.504	69.622.832.504	-	20.182.832.595	89.805.665.099	89.805.665.099
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)		23.500.000.000	23.500.000.000	-	4.782.200.000	28.282.200.000	28.282.200.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)		42.646.314.000	42.646.314.000	-	10.840.116.000	53.486.430.000	53.486.430.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam		3.476.518.504	3.476.518.504	-	4.560.516.595	8.037.035.099	8.037.035.099
Cộng		510.923.132.332	510.923.132.332	1.044.841.886.829	1.036.832.820.147	502.914.065.650	502.914.065.650

c) Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		Phương thức đảm bảo
			USD	VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1922500241	12 tháng		125.102.000.000	Thế chấp
	LD1922500241	12 tháng	1.060.300,00	24.482.327.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	CVL.DN.1900.230620	12 tháng		13.987.000.000	Thế chấp
	CVL.DN.1900.230620	12 tháng	731.800,00	16.897.262.000	Thế chấp
	CVL.DN.1900.230620	12 tháng		1.997.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	1606-LAV-202000201	6 tháng		6.461.803.000	Thế chấp
	1606-LAV-202000201	6 tháng	2.031.300,00	46.902.717.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	01/2020/1777831/HĐT	12 tháng		148.489.711.533	Thế chấp
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB)	UOB/HCMC/CASL/18202	12 tháng		10.245.000.000	Tín chấp
	UOB/HCMC/CASL/18202	12 tháng	480.109,33	11.085.724.430	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)	48/2020/HDTD/BCH/01	12 tháng		4.967.126.756	Tín chấp
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2020-00058-000	6 tháng		10.500.000.000	Tín chấp
Cộng				421.117.671.719	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		Cộng VND	Phương thức đảm bảo
			Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1511700300	120 tháng	3.200.040.000	11.466.410.000	14.666.450.000	Thế chấp
	LD1623700103	120 tháng	1.740.000.000	-	1.740.000.000	Thế chấp
	LD1623700088	60 tháng	4.530.000.000	22.650.000.000	27.180.000.000	Thế chấp
	LD1728500607	120 tháng	1.370.076.000	8.529.904.000	9.899.980.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	LAV201500825	60 tháng	82.200.000	-	82.200.000	Thế chấp
	LAV201600721	120 tháng	4.700.000.000	23.500.000.000	28.200.000.000	Thế chấp
Cộng			15.622.316.000	66.146.314.000	81.768.630.000	

+ Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
2015-00191-001	60 tháng	616.425.222	-	616.425.222
2017-00028-001	60 tháng	3.395.518.672	2.350.743.678	5.746.262.350
2019-00016-001	48 tháng	270.887.024	499.202.302	770.089.326
2019-00057-001	48 tháng	277.481.191	626.572.524	904.053.715
Cộng		4.560.312.109	3.476.518.504	8.036.830.613

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	199.070.530.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.019.289.456	25.668.234.087	275.176.781.503
Tăng vốn trong năm trước	11.941.910.000				(11.941.910.000)	-
Lãi trong năm trước					24.830.699.260	24.830.699.260
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(489.598.312)	(489.598.312)
Trích quỹ đầu tư phát triển				489.598.312	(489.598.312)	-
Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2018					(11.943.625.800)	(11.943.625.800)
Giảm khác					(734.397.467)	(734.397.467)
Số dư cuối năm trước	211.012.440.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.508.887.768	24.899.803.456	286.839.859.184
Số dư đầu năm nay	211.012.440.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.508.887.768	24.899.803.456	286.839.859.184
Tăng vốn trong năm nay	10.548.160.000				(10.548.160.000)	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	10.548.160.000				(10.548.160.000)	-
Lãi trong năm nay					19.598.623.061	19.598.623.061
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(502.409.687)	(502.409.687)
Trích quỹ đầu tư phát triển				502.409.687	(502.409.687)	-
Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2019					(12.660.140.400)	(12.660.140.400)
Giảm khác					(753.614.530)	(753.614.530)
Số dư cuối năm nay	221.560.600.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	19.531.692.213	292.522.317.628

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	%	Số đầu năm VND	%
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	108.219.380.000	48,844	72.503.000.000	34,360
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	21.091.230.000	9,519	21.091.230.000	9,995
Vốn góp của các cổ đông khác	92.249.990.000	41,637	117.418.210.000	55,645
Cộng	221.560.600.000	100	211.012.440.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	211.012.440.000	199.070.530.000
Vốn góp tăng trong năm	10.548.160.000	11.941.910.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	221.560.600.000	211.012.440.000
Cổ tức đã chia	23.208.300.400	23.885.535.800

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.156.060	21.101.244
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.156.060	21.101.244
- Cổ phiếu phổ thông	22.156.060	21.101.244
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.155.050	21.100.234
- Cổ phiếu phổ thông	22.155.050	21.100.234
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
+ USD	5.179,69	203.495,69
+ EUR	194,87	205,79

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.071.836.862.447	1.127.416.895.900
Cộng	1.071.836.862.447	1.127.416.895.900

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	11.066.073	3.424.200
Hàng bán bị trả lại	23.574.742	215.884.399
Giảm giá hàng bán	716.127.480	114.975.000
Cộng	750.768.295	334.283.599

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.071.086.094.152	1.127.082.612.301
Cộng	1.071.086.094.152	1.127.082.612.301

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	969.879.977.728	1.035.528.634.745
Cộng	969.879.977.728	1.035.528.634.745

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	734.937.013	1.306.626.342
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	3.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.617.984.824	1.595.792.229
Cổ tức lợi nhuận được chia	137.992.044	-
Cộng	3.490.913.881	5.902.418.571

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	39.320.953.678	37.891.153.113
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.081.826.488	1.263.832.393
Cộng	41.402.780.166	39.154.985.506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng	20.832.432.887	12.429.255.610
Chi phí nhân viên	5.582.564.333	5.899.223.293
Chi phí hoa hồng	7.309.989.710	329.210.319
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm hàng hóa	6.136.219.016	3.446.920.284
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.803.659.828	2.753.901.714
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.540.590.373	15.235.894.256
Chi phí nhân viên quản lý	12.404.893.120	8.826.349.184
Chi phí khấu hao	321.081.099	312.291.239
Các khoản chi phí quản lý khác	5.814.616.154	6.097.253.833

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản	721.898.394	903.087.563
Thu nhập khác	437.348.796	142.945.123
Cộng	1.159.247.190	1.046.032.686

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	454.769.016	713.710.038
Chi phí khác	8.115.938	13.944.676
Cộng	462.884.954	727.654.714

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.617.589.115	30.954.638.727
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.022.997.450	1.289.078.878
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.160.989.494	1.289.078.878
- Các khoản điều chỉnh giảm	137.992.044	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	25.640.586.565	32.243.717.605
Trong đó:		
+ Lợi nhuận tính thuế 15%	2.183.025.174	6.496.081.081
+ Lợi nhuận tính thuế 20%	23.457.561.391	25.747.636.524
Trong đó: Lợi nhuận tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	15.228.836.227	7.134.758.075
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.018.966.054	6.123.939.467

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	903.804.938.054	888.982.289.498
Chi phí nhân công	82.436.052.286	65.339.353.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.051.466.520	16.970.594.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.155.458.674	67.314.428.381
Chi phí khác bằng tiền	18.272.994.643	10.938.035.767
Cộng	1.055.720.910.177	1.049.544.702.187

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như sau:

	Năm nay
	VND
Tăng Vốn cổ phần - Chia cổ tức bằng cổ phiếu	10.548.160.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.608.034.164	2.949.181.293

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Doanh thu dịch vụ Chi khác	492.743.675 26.815.500
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	Công ty con	Chi khác Nhận cổ tức	175.527.987 137.992.044

Cho đến ngày cuối năm, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Phải trả người bán Phải thu khách hàng Phải trả khác	(56.601.145) 698.898.078 (4.000.000.000)
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	Công ty con	Phải trả người bán Phải thu khác	(18.663.475.986) 137.992.044

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xuất khẩu	270.187.356.136	277.277.868.067
Trong nước	800.898.738.016	849.804.744.234
Cộng	1.071.086.094.152	1.127.082.612.301

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính : VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	578.147.361.401	81.477.607.504	659.624.968.905
Vay và nợ thuê tài chính	441.300.299.828	69.622.832.504	510.923.132.332
Phải trả cho người bán	130.715.209.090	-	130.715.209.090
Chi phí phải trả	43.956.008	-	43.956.008
Các khoản phải trả khác	6.087.896.475	11.854.775.000	17.942.671.475
Số đầu năm	536.152.138.184	120.690.747.599	656.842.885.783
Vay và nợ thuê tài chính	413.108.400.551	89.805.665.099	502.914.065.650
Phải trả cho người bán	120.692.329.272	19.030.307.500	139.722.636.772
Chi phí phải trả	99.234.019	-	99.234.019
Các khoản phải trả khác	2.252.174.342	11.854.775.000	14.106.949.342

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không có. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 đã được kiểm toán.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như

Ngày 7 tháng 12 năm 2020



Từ Thanh Phụng